

Số: 886 /CV-TCKT
V/v giải trình chênh lệch giữa BCTCHN
trước và sau kiểm toán bán niên 2019

Tp. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2019

**KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

- Tên tổ chức niêm yết: **Công ty Cổ Phần Rạng Đông Holding**
- Mã chứng khoán: RDP
- Trụ sở chính: 190 Lạc Long Quân, phường 3, Quận 11, TP.HCM
- Điện thoại: 36962272 Fax: 39692843

Liên quan tới khoản chênh lệch giữa báo cáo tài chính hợp nhất do Rạng Đông lập và báo cáo tài chính kiểm toán bán niên năm 2019 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và kiểm Toán Nam Việt

STT	Chỉ tiêu	6 tháng năm 2019 (trước kiểm toán)	6 tháng Năm 2019 (đã kiểm toán)	chênh lệch
	Tổng LN hợp nhất sau thuế	6.101.136.010	5.206.305.058	(894.830.952)

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của công ty 6 tháng năm 2019, lũy kế lợi nhuận hợp nhất sau thuế là 6.101.136.010 đồng. Tuy nhiên trong báo cáo tài chính hợp nhất của công ty 6 tháng năm 2019 đã được kiểm toán, lợi nhuận hợp nhất sau thuế là 5.206.305.058 đồng, chênh lệch giảm 894.830.952 đồng so với báo cáo trước kiểm toán. Nguyên nhân lệch lệch này do:

1/ Phát sinh lỗ trong công ty liên doanh liên kết 198.022.412 đồng do khi báo cáo quý 2 năm 2019 công ty liên kết cung cấp nhầm số liệu cho công ty mẹ nên thời điểm thực hiện kiểm toán đã có đầy đủ thông tin nên Công Ty điều chỉnh chênh lệch vào kết quả kinh doanh theo đúng quy định.

2/ Tăng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp vào ngân sách nhà nước tăng 639.456.803 đồng do sai sót trong tính thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ nên ảnh hưởng tới việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất.

Trên đây là nội dung giải trình cho các chênh lệch trọng yếu của BCTC hợp nhất đã kiểm toán so với số liệu trước kiểm toán của công ty Cổ Phần Rạng Đông Holding

Trân trọng kính chào.



CÔNG TY CP NHỰA RẠNG ĐÔNG
TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 34

TRÁCH
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ
GẤY T.

G
R
D.N.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Khái quát

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (trước đây là: Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông đã được đổi lại tên thành Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 03/06/2019), là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch
Ông Hồ Đức Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Bình	Thành viên
Ông Trần Trọng Triệu	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh Thủy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Trọng Triệu	Tổng Giám đốc (từ ngày 09/05/2019)
Ông Hồ Đức Lam	Tổng Giám đốc (đến ngày 09/05/2019)
Ông Trần Trọng Triệu	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 09/05/2019)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Hồ Đức Lam. Ông Trần Trọng Triệu được ông Hồ Đức Lam ủy quyền ký Báo cáo tài chính của Công ty.

2136
CÔNG TY
NHỰA RẠNG ĐÔNG
190 LẠC LONG QUÂN
P. 3, Q. 11, TP. HCM
KIỂM TOÁN
NAM VIỆT
TP. HCM

TY

1116

0301

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Trọng Triệu
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 08 năm 2019

4-C
Y
Ứ BAN
VĂN
S TOÁN
DÀN
T
CHI TIẾT

Số: 113a-2/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding, được lập ngày 13 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1559-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.028.731.387.709	850.536.625.297
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	50.341.375.102	21.972.115.250
1. Tiền	111		50.341.375.102	21.972.115.250
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	17.437.500.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	-	17.437.500.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		536.499.812.903	448.896.342.799
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	362.881.647.546	386.358.887.368
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	133.033.631.355	46.489.620.018
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	40.872.990.056	15.222.628.650
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.252.293.770)	(1.252.293.770)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		963.837.716	2.077.500.533
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	395.717.585.936	327.109.381.992
1. Hàng tồn kho	141		396.385.755.180	327.882.096.389
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(668.169.244)	(772.714.397)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46.172.613.768	35.121.285.256
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	13.314.129.331	11.409.416.797
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		31.519.954.317	22.782.879.428
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.15	1.338.530.120	928.989.031
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		963.337.106.317	921.739.359.045
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.455.893.000	6.654.893.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	7.455.893.000	6.654.893.000
II. Tài sản cố định	220		848.253.234.716	763.663.629.967
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	617.467.133.736	554.800.188.190
- Nguyên giá	222		984.949.303.019	906.011.539.381
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(367.482.169.283)	(351.211.351.191)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	67.266.592.569	45.436.066.614
- Nguyên giá	225		94.081.796.607	63.777.310.156
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(26.815.204.038)	(18.341.243.542)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	163.519.508.411	163.427.375.163
- Nguyên giá	228		175.853.889.587	173.621.177.223
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.334.381.176)	(10.193.802.060)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		45.021.157.078	129.743.986.567
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	45.021.157.078	129.743.986.567
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	35.400.397.920	4.976.948.993
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		35.400.000.000	4.085.926.752
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		397.920	891.022.241
V. Tài sản dài hạn khác	260		27.206.423.603	16.699.900.518
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	25.468.586.188	14.430.703.467
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	1.737.837.415	2.269.197.051
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.992.068.494.026	1.772.275.984.342

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.404.196.643.361	1.225.793.042.073
I. Nợ ngắn hạn	310		976.514.374.921	813.534.100.273
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	188.629.442.887	174.837.713.263
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	22.539.684.723	12.034.194.618
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	6.782.930.125	9.224.713.328
4. Phải trả người lao động	314		1.427.558.630	3.725.877.480
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	13.597.229.120	16.369.604.636
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	53.834.721.577	36.430.408.588
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	689.440.453.381	560.498.233.882
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		262.354.478	413.354.478
II. Nợ dài hạn	330		427.682.268.440	412.258.941.800
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	423.720.189.359	407.189.639.798
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.18	3.962.079.081	5.069.302.002
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		587.871.850.665	546.482.942.269
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	587.871.850.665	546.732.942.269
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		339.428.620.000	339.428.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		339.428.620.000	339.428.620.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.638.570.000	25.638.570.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.912.212.955	1.912.212.955
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		68.705.099.697	68.705.099.697
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.557.279.093	35.765.976.759
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		35.765.976.759	12.662.085.930
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2.791.302.334	23.103.890.829
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		113.630.068.920	75.282.462.858
II. Nguồn kinh phí	430		-	(250.000.000)
1. Nguồn kinh phí	431		-	(250.000.000)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.992.068.494.026	1.772.275.984.342

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Ngày 13 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng



Huỳnh Anh Kiệt

Tổng Giám đốc



Trần Trọng Triệu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	698.902.497.777	613.327.882.400
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	6.306.298.505	6.810.512.920
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	692.596.199.272	606.517.369.480
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	609.449.063.883	541.949.197.324
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		83.147.135.389	64.568.172.156
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.535.727.115	979.281.367
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	34.191.600.001	16.298.829.883
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.986.645.838	15.910.861.405
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(198.022.412)	233.387.326
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	18.597.357.250	14.974.902.711
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	27.751.086.730	20.741.016.802
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.944.796.111	13.766.091.453
12. Thu nhập khác	31	VI.9	2.306.025.699	700.259.749
13. Chi phí khác	32	VI.10	741.408.185	434.334.933
14. Lợi nhuận khác	40		1.564.617.514	265.924.816
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.509.413.625	14.032.016.269
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	878.971.852	3.484.549.777
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.12	(575.863.285)	1.186.553.673
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.206.305.058	9.360.912.819
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		2.791.302.334	12.555.480.399
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.415.002.724	(3.194.567.580)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	82	444

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Tâm

Ngày 13 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng

Huỳnh Anh Kiệt

Tổng Giám đốc



Trần Trọng Triệu

2138
CÔNG TY
RẠNG ĐÔNG
HOLDING
VỤ T
ĐINH
KIỂM T
AM V
P. HC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.509.413.625	14.032.016.269
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	38.354.039.294	22.320.679.304
- Các khoản dự phòng	03	(104.545.153)	-
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.227.378.413)	(1.658.575.742)
- Chi phí lãi vay	06	33.986.645.838	15.910.861.405
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	74.518.175.191	50.604.981.236
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(531.131.150.480)	121.614.227.914
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(68.503.658.791)	(9.889.263.526)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	507.892.377.141	(29.139.504.850)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(12.942.595.255)	(2.425.167.768)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(36.813.914.096)	(19.552.776.696)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.417.278.452)	(21.305.804.946)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(151.000.000)	(586.236.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(72.549.044.742)	89.320.455.364
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(59.490.964.848)	(150.055.110.010)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	30.522.668.269	2.776.363.637
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	17.437.500.000	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(37.428.022.302)	(4.000.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.143.684.000	635.291.371
6. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia	27	478.570.415	488.830.811
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(46.336.564.466)	(150.154.624.191)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	29.400.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	684.711.453.224	651.705.587.480
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(558.359.076.243)	(587.035.223.398)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(8.497.507.921)	(3.018.758.774)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	147.254.869.060	61.651.605.308
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	28.369.259.852	817.436.481
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21.972.115.250	10.611.520.457
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	50.341.375.102	11.428.956.938

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Ngày 13 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng



Huỳnh Anh Kiệt

Tổng Giám đốc



Trần Trọng Triệu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (trước đây là: Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông đã được đổi lại tên thành Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 03/06/2019), là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuốc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số Công ty con tại ngày 30/06/2019 là: 5 công ty.

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ vốn thực góp
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	KCN Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất sản phẩm từ nhựa	65%	65%
Công ty CP Agriculture Rạng Đông	KCN Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	51%	0%
Công ty CP Trading Rạng Đông	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Bán buôn chuyên doanh khác	51%	51%
Công ty CP Rạng Đông Films	63 Võ Văn Bích, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP.HCM	Sản xuất sản phẩm từ Plastic	99,9%	100%
Công ty CP tiếp vận Song Dũng	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Vận tải, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	51%	51%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Số lượng Công ty con được hợp nhất tại ngày 30/06/2019 là: 4 công ty, các công ty con còn lại không hợp nhất vì các công ty này Công ty chưa góp vốn và chưa đi vào hoạt động.

Công ty con được hợp nhất như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ vốn thực góp
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	KCN Tân Đông, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất sản phẩm từ nhựa	65%	65%
Công ty CP Trading Rạng Đông	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Bán buôn chuyên doanh khác	51%	51%
Công ty CP Rạng Đông Films	63 Võ Văn Bích, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP.HCM	Sản xuất sản phẩm từ Plastic	99,9%	100%
Công ty CP tiếp vận Song Dững	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Vận tải, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	51%	51%

Tổng số Công ty liên kết tại ngày 30/06/2019 là: 2 công ty.

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ vốn thực góp
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất Động Sản Thảo Nguyên	Tầng 9, tòa nhà Capital Tower, số 6 Nguyễn Khắc Viện, Phường Tân Phú, Quận 7, TP.HCM	Bất động sản	50%	50%
Công ty Cổ phần Rạng Đông Healthcare	Lô G4-G8, đường số 8 KCN Tân Đông, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu	30%	0%

Số lượng Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: 1 công ty.

Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ vốn thực góp
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất Động Sản Thảo Nguyên	Tầng 9, tòa nhà Capital Tower, số 6 Nguyễn Khắc Viện, Phường Tân Phú, Quận 7, TP.HCM	Bất động sản	50%	50%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (công ty mẹ) và các công ty con.

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm/1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

1388
CÔNG TY
NHẬP
VỤ TƯ
NHÀ
TIẾM T
AM VI
P. HC

PH
ong
holding
357 - 1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 49 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.



Y
ng
B
300

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.022.819.667	2.096.424.866
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.318.555.435	19.875.690.384
Cộng	50.341.375.102	21.972.115.250

2. Đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	17.437.500.000	17.437.500.000
Cộng	-	-	17.437.500.000	17.437.500.000

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên kết	35.400.000.000	-	-	4.085.926.752	(*)	-
Công ty CP tiếp vận Song Dưng	-	-	-	4.085.926.752	(*)	-
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất Động Sản Thảo Nguyên	35.400.000.000	(*)	-	-	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	397.920	397.920	-	891.022.241	1.813.506.920	-
Ngân hàng Eximbank	-	-	-	890.624.321	1.813.109.000	-
Công ty CP Gò Đàng (11 cổ phiếu)	397.920	397.920	-	397.920	397.920	-
Cộng	35.400.397.920	397.920	-	4.976.948.993	1.813.506.920	-

(*) Tại ngày 30/06/2019 và tại ngày 31/12/2018, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư này chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Sản xuất thương mại và dịch vụ Khánh Hưng	9.851.869.328	4.455.179.329
Công ty CP Công Nghiệp Dịch Vụ Thương Mại Ngọc Nghĩa	58.625.557.100	19.787.529.300
Công ty Keyston Bros.	-	8.784.194.500
Phải thu các khách hàng thương mại khác	294.404.221.118	353.331.984.239
Cộng	362.881.647.546	386.358.887.368

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Kỹ Thuật Cơ điện lạnh Qui Long	2.925.398.841	2.925.398.841
Bobst Mex SA	5.520.150.000	5.520.150.000
Trả trước cho người bán khác	124.588.082.514	38.044.071.177
Cộng	133.033.631.355	46.489.620.018

5. Phải thu khác

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	40.872.990.056	15.222.628.650
Tạm ứng	9.311.122.392	7.546.666.369
Ký quỹ, ký cược	-	5.983.928.392
Phải thu SOJITZ EUROPE PLC	17.437.500.000	-
Lãi tiền gửi dự thu	-	433.505.727
Phải thu khác	14.124.367.664	1.258.528.162
Phải thu dài hạn khác	7.455.893.000	6.654.893.000
Ký cược, ký quỹ	7.455.893.000	6.654.893.000
Cộng	48.328.883.056	21.877.521.650

6. Nợ xấu

Đối tượng	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Wujiang Yige Import & Export co., ltd	847.485.687	-	(847.485.687)	847.485.687	-	(847.485.687)
Các đối tượng khác	404.808.083	-	(404.808.083)	404.808.083	-	(404.808.083)
Cộng	1.252.293.770	-	(1.252.293.770)	1.252.293.770	-	(1.252.293.770)

1380
 CÔNG TY
 DỊCH VỤ TƯ
 NGHIỆP
 VIỆT NAM
 M. H.

1/0
 1/0
 1/0
 1/0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	2.742.027.750	-
Nguyên liệu, vật liệu	283.215.602.368	(577.767.725)	239.861.328.437	(562.072.972)
Công cụ, dụng cụ	3.491.545.240	-	3.929.052.249	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.137.243.603	-	22.489.385.390	-
Thành phẩm	70.554.591.091	(90.401.519)	53.709.070.754	(210.641.425)
Hàng hoá	14.986.772.878	-	5.151.231.808	-
Cộng	396.385.755.180	(668.169.244)	327.882.096.389	(772.714.397)

8. Chi phí trả trước

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	13.314.129.331	11.409.416.797
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.913.575.006	4.872.430.322
Chi phí bảo hiểm	252.039.994	297.483.750
Chi phí trả trước khác	8.148.514.331	6.239.502.725
Chi phí trả trước dài hạn	25.468.586.188	14.430.703.467
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	17.179.077.694	7.501.322.552
Chi phí sửa chữa, cải tạo	423.056.749	1.444.112.107
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.866.451.745	5.485.268.808
Cộng	38.782.715.519	25.840.120.264

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	26.572.767.709	73.791.114.605
- Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi	3.701.254.400	3.701.254.400
- Công trình xây dựng nhà máy bao bì số 1	2.839.678.049	2.839.678.049
- Xây dựng nhà máy (tại KCN Tân Đô - Long An)	20.031.835.260	67.250.182.156
Mua sắm tài sản cố định	18.448.389.369	55.952.871.962
Cộng	45.021.157.078	129.743.986.567

H. C. T.
 ỦY BAN
 VẤN
 TOÁN
 AN
 CHỈ NH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					Tổng cộng
Số dư đầu năm	360.812.451.825	472.494.745.950	48.614.188.161	24.090.153.445	906.011.539.381
Số tăng trong kỳ	16.364.749.604	90.698.401.035	13.734.888.208	1.804.638.710	122.602.677.557
- Mua trong kỳ	-	1.548.993.496	113.636.000	-	1.662.629.496
- Đầu tư XDCB hoàn thành	16.364.749.604	89.149.407.539	5.567.837.487	1.804.638.710	112.886.633.340
- Tặng khác	-	-	8.053.414.721	-	8.053.414.721
Số giảm trong kỳ	158.543.637	42.502.248.646	1.004.121.636	-	43.664.913.919
- Thanh lý, nhượng bán	158.543.637	41.886.521.198	1.004.121.636	-	43.049.186.471
- Giảm khác	-	615.727.448	-	-	615.727.448
Số dư cuối kỳ	377.018.657.792	520.690.898.339	61.344.954.733	25.894.792.155	984.949.303.019
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	44.037.357.090	282.680.779.598	14.016.077.228	10.477.137.275	351.211.351.191
Số tăng trong kỳ	7.410.688.538	16.101.329.794	5.136.610.489	1.324.174.246	29.972.803.067
- Khấu hao trong kỳ	7.410.688.538	16.101.329.794	2.903.307.104	1.324.174.246	27.739.499.682
- Tặng khác	-	-	2.233.303.385	-	2.233.303.385
Số giảm trong kỳ	-	12.697.863.339	1.004.121.636	-	13.701.984.975
- Thanh lý, nhượng bán	-	12.082.135.891	1.004.121.636	-	13.086.257.527
- Giảm khác	-	615.727.448	-	-	615.727.448
Số dư cuối kỳ	51.448.045.628	286.084.246.053	18.148.566.081	11.801.311.521	367.482.169.283
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	316.775.094.735	189.813.966.352	34.598.110.933	13.613.016.170	554.800.188.190
Tại ngày cuối kỳ	325.570.612.164	234.606.652.286	43.196.388.652	14.093.480.634	617.467.133.736
				30/06/2019	01/01/2019
				VND	VND

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thể chấp, cầm cố các khoản vay
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

553.690.212.717
165.995.909.363
234.723.182.401
163.651.834.878

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	63.777.310.156
Số tăng trong kỳ	30.304.486.451
- Thuê tài chính trong kỳ	30.304.486.451
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	94.081.796.607
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	18.341.243.542
Khấu hao trong kỳ	8.473.960.496
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	26.815.204.038
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	45.436.066.614
Tại ngày cuối kỳ	67.266.592.569

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Hệ thống quản lý, hệ thống iso	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	169.691.963.643	3.402.000.000	527.213.580	173.621.177.223
Số tăng trong kỳ	2.232.712.364	-	-	2.232.712.364
- Mua trong kỳ	2.232.712.364	-	-	2.232.712.364
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	171.924.676.007	3.402.000.000	527.213.580	175.853.889.587
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	9.666.588.480	-	527.213.580	10.193.802.060
Khấu hao trong kỳ	2.027.179.116	113.400.000	-	2.140.579.116
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.693.767.596	113.400.000	527.213.580	12.334.381.176
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	160.025.375.163	3.402.000.000	-	163.427.375.163
Tại ngày cuối kỳ	160.230.908.411	3.288.600.000	-	163.519.508.411

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay	140.386.417.288	139.943.058.542

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
ITOCHU Corporation	16.671.795.000	1.848.203.388
ITOCHU Chemicals America Inc	4.411.070.139	13.360.480.152
MARUBENI ASEAN PTE, LTD	15.544.896.850	2.826.415.075
Công ty CP xây lắp thương mại Chánh Phúc	21.196.537.976	25.097.895.570
Phải trả người bán khác	130.805.142.922	131.704.719.078
Cộng	188.629.442.887	174.837.713.263

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Người mua trong nước	21.627.161.223	9.524.178.800
Người mua nước ngoài	912.523.500	2.510.015.818
Cộng	22.539.684.723	12.034.194.618

15. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế phải nộp	9.224.713.328	46.236.968.976	48.678.752.179	6.782.930.125
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.703.086.154	19.507.442.148	17.285.150.034	5.925.378.268
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	22.694.910.151	22.694.910.151	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.293.128.672	878.971.852	5.316.663.836	855.436.688
Thuế thu nhập cá nhân	17.257.382	721.908.224	737.050.437	2.115.169
Thuế tài nguyên	-	49.920	49.920	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	211.241.120	2.413.072.831	2.624.313.951	-
Các loại thuế khác	-	14.000.000	14.000.000	-
Thuế phải thu	928.989.031	1.534.141.641	1.943.682.730	1.338.530.120
Thuế nhập khẩu	171.585.281	1.534.141.641	1.818.989.474	456.433.114
Thuế thu nhập doanh nghiệp	757.403.750	-	124.693.256	882.097.006

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	4.083.076.923	6.910.345.181
Chi phí phải trả khác	9.514.152.197	9.459.259.455
Cộng	13.597.229.120	16.369.604.636

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	473.705.238	426.297.946
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	103.225.748	27.296.483
Cổ tức phải trả	125.025.324	125.025.324
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	30.000.000
Phải trả khác	53.132.765.267	35.821.788.835
Cộng	53.834.721.577	36.430.408.588

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.737.837.415	2.269.197.051
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.737.837.415	2.269.197.051
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.962.079.081	5.069.302.002
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3.962.079.081	5.069.302.002

19. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
A) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	689.440.453.381	560.498.233.882
Vay ngắn hạn	615.441.398.774	503.309.887.129
Vay dài hạn đến hạn trả	64.665.389.972	44.246.289.122
Nợ thuê tài chính	9.333.664.635	12.942.057.631
B) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	423.720.189.359	407.189.639.798
Vay dài hạn	371.739.708.707	376.987.944.221
Nợ thuê tài chính	51.980.480.652	30.201.695.577
Cộng	1.113.160.642.740	967.687.873.680

138
CÔNG TY
RẠNG ĐÔNG
VỤ TÀI
CHÍNH
KIỂM TRA
AM VIÊN
P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

A. Chi tiết vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

	01/01/2019 VND	Tăng VND	Giảm VND	30/06/2019 VND
A) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	560.498.233.882	687.378.243.149	558.436.023.650	689.440.453.381
Công ty CP Rạng Đông Holding	503.309.887.129	648.865.564.408	536.734.052.763	615.441.398.774
Ngân hàng Sinopac (a)	6.678.487.814	40.482.048.704	8.595.702.614	38.564.833.904
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (b)	141.692.347.053	136.037.347.601	146.692.847.053	131.036.847.601
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (c)	116.182.200.187	204.941.768.584	131.462.676.717	189.661.292.054
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (d)	92.904.675.461	91.331.298.196	95.247.567.268	88.988.406.389
Ngân hàng TMCP Quân Đội (e)	34.814.562.912	49.503.601.946	34.814.562.912	49.503.601.946
Ngân hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam (f)	41.540.485.992	47.193.276.188	50.423.568.491	38.310.193.689
Ngân hàng Maybank (g)	69.497.127.709	68.376.223.189	69.497.127.708	68.376.223.190
Công ty cho thuê tài chính VILC (h)	-	11.000.000.000	-	11.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	44.246.289.122	35.845.888.816	15.426.787.966	64.665.389.972
Công ty CP Rạng Đông Holding	3.508.000.000	-	3.508.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.840.000.000	-	920.000.000	920.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM (i)	10.302.307.692	-	5.151.153.846	5.151.153.846
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (j)	4.847.634.120	-	4.847.634.120	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	23.748.347.310	35.845.888.816	1.000.000.000	58.594.236.126
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	12.942.057.631	2.666.789.925	6.275.182.921	9.333.664.635
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (k)	9.079.149.655	-	4.343.728.933	4.735.420.722
Nợ thuế tài chính	3.862.907.976	2.666.789.925	-	1.931.453.988
Công ty CP Rạng Đông Holding	-	-	-	-
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam (n)	-	-	-	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam (p)	-	-	-	-
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	-	-	-	-
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam (n)	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- (a) Vay ngắn hạn ngân hàng Sinopac theo hợp đồng tín dụng số 181076 ngày 25/12/2018. Hạn mức vay 2.000.000 USD. Thời hạn cấp tín dụng đến 31/12/2019. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2019 là 38.564.833.904 đồng.
- (b) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/94739/HĐTD ngày 08/08/2018. Hạn mức cho vay 150.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được đảm bảo bằng: Máy in phủ 3 màu, máy cắt dán túi, máy in ống đồng, máy đùn thổi màng 3 lớp, máy dệt kim tròn, thiết bị kiểm tra độ thấm thấu. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2019 là 131.036.847.601 đồng.
- (c) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 18.3420103/2018-HĐTDHMINHCT900-RANGDONG ngày 26/11/2018. Hạn mức cho vay 200.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức đến 25/11/2019. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay tín chấp. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2019 là 189.661.292.054 đồng.
- (d) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0134/1838/N-KD/01 ngày 26/09/2018. Hạn mức cho vay 120.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay tín chấp. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2019 là 88.988.406.389 đồng.
- (e) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Quân Đội theo hợp đồng tín dụng số 36016.18.110.4420276.TD ngày 10/10/2018. Hạn mức cho vay 50 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Biên pháp đảm bảo: hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm... Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2019 là 49.503.601.946 đồng.
- (f) Vay ngắn hạn ngân hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam theo hợp đồng tín dụng ngày 14/09/2017 và các phụ lục gia hạn kèm theo. Hạn mức cho vay 2.000.000 USD. Thời hạn vay tối đa không quá 5 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay tín chấp. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2019 là 38.310.193.689 đồng.
- (g) Vay ngắn hạn ngân hàng Maybank theo hợp đồng tín dụng số MILB/BMT/KAR/SAF/EJVIETNAM/2018/04/2018-44 ngày 14/04/2018. Hạn mức cho vay 3.000.000 USD. Thời hạn vay tối đa không quá 120 ngày kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay 0,07%/tháng. Vay để mua hàng/nhập khẩu các nguyên vật liệu/hàng hóa, thanh toán hồi phiếu theo LC. Vay tín chấp. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2019 là 68.376.223.190 đồng.
- (h) Vay ngắn hạn Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 2019-00116-000 ngày 26/06/2019. Hạn mức vay 2.000.000 USD. Thời hạn vay 6 tháng. Lãi suất vay 5,3%/năm. Vay để bổ sung vốn lưu động mua nguyên vật liệu. Tài sản đảm bảo là: Máy thổi màng PVC, máy đùn thổi màng 3 lớp. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2019 là 11.000.000.000 đồng.



HHH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B. Chi tiết vay và nợ thuế tài chính dài hạn (tiếp theo)

	01/01/2019 VND	Tăng VND	Giảm VND	30/06/2019 VND
B) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn				
Vay dài hạn	407.189.639.798	27.767.900.000	11.237.350.439	423.720.189.359
Công ty CP Rạng Đồng Holding	376.987.944.221	1.100.000.000	6.348.235.514	371.739.708.707
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4.370.448.800	-	4.370.448.800	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (i)	3.170.000.000	-	-	3.170.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (i)	36.053.028.284	-	-	36.053.028.284
Ngân hàng TMCP Quân Đội	1.827.786.714	-	1.827.786.714	-
Công ty CP Nhựa Rạng Đồng Long An	331.566.680.423	-	-	331.566.680.423
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (k)	-	1.100.000.000	150.000.000	950.000.000
Công ty CP tiếp vận Song Dũng	30.201.695.577	26.667.900.000	4.889.114.925	51.980.480.652
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (m)	17.325.335.709	-	-	17.325.335.709
Nợ thuế tài chính dài hạn	12.876.359.868	-	-	12.876.359.868
Công ty CP Rạng Đồng Holding	17.325.335.709	-	-	17.325.335.709
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam (n)	-	26.667.900.000	4.889.114.925	21.778.785.075
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (p)	-	-	-	-
Công ty CP Nhựa Rạng Đồng Long An	12.876.359.868	-	-	12.876.359.868
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam (n)	-	-	-	-
(i) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 15.2110039/2015-HĐTDDA/NHCT900-RANGDONG ngày 17/04/2015. Thời hạn cho vay đến tháng 7/2021. Lãi suất vay được điều chỉnh theo lãi suất thị trường từ 3 đến 6 tháng. Vay để xây dựng nhà máy nhựa Tiên Sơn. Khoản vay này được bảo đảm bằng Quyền sử dụng đất thuộc xã Tương Giang, huyện Từ Sơn, Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh và tài sản gắn liền với đất. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2019 là 4.090.000.000 đồng (trong đó 920.000.000 đồng đã được phân loại là nợ ngắn hạn).				
(j) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 0078/KHDN11/16DH ngày 13/04/2016. Hạn mức cho vay 66.965.000.000 đồng. Thời hạn cho vay đến tháng 4/2023. Lãi suất vay được điều chỉnh theo lãi suất thị trường từ 3 đến 6 tháng. Vay để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc nhận chuyển nhượng QSDĐ tại KCN Tân Đô, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc phường Ấn Đầu tư là QSDĐ 82.820 m2 đất tại KCN Tân Đô, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2019 là 41.204.182.130 đồng (trong đó 5.151.153.846 đồng đã được phân loại là nợ ngắn hạn).				



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- (k) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 0221/KHDN1/DH ngày 14/12/2016. Và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01/SDBBS-RLP/2017 ngày 31/7/2017. Thời hạn cho vay là 10 năm cho đến ngày 11/01/2027. Lãi suất vay năm đầu tiên là 7,5%, trong 2 năm tiếp theo lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 2%/năm, các năm còn lại cộng biên độ 2,2%/năm. Vay để xây dựng nhà máy tại tỉnh Long An. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản thuộc dự án được hình thành từ vốn tự có, vốn vay và vốn huy động khác của dự án. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2019 là 355.315.027.733 đồng (trong đó 23.748.347.310 đồng đã được phân loại là nợ ngắn hạn).
- (m) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh Đồng Sai Gòn theo hợp đồng vay trung dài hạn số 053.020.19.0003 ngày 04/01/2019. Thời gian vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay. Lãi suất vay 8,9%/năm trong 2 năm đầu, sau đó thay đổi theo từng kỳ theo quy định của ngân hàng. Mục đích vay để mua xe ô tô. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (n) Thuế tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng thuê tài chính sau:
- Hợp đồng thuê tài chính số 2016-00175-000, ngày 01/11/2016, thời hạn thuê là 36 tháng từ ngày 17/11/2016. Lãi suất thuê thay đổi theo từng tháng theo lãi suất tiền gửi 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng lãi suất chỉ định.
 - Hợp đồng thuê tài chính số 2018-00153-000, ngày 27/08/2018, thời hạn thuê là 60 tháng từ ngày 29/08/2018. Lãi suất thuê thay đổi theo từng tháng theo lãi suất tiền gửi 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng lãi suất chỉ định.
 - Hợp đồng thuê tài chính số 2018-00038-000 ngày 23/03/2018, thời hạn thuê là 60 tháng kể từ ngày 02/04/2018. Lãi suất thuê thay đổi theo từng tháng theo lãi suất tiền gửi 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng lãi suất chỉ định.
- (p) Thuế tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê tài chính số 03/2019/CN.MN-CTTC ngày 12/01/2019. Thời hạn thuê là 60 tháng kể từ ngày 25/01/2019. Lãi suất thuê bằng chi phí huy động vốn thực tế của Công ty cho thuê tài chính cộng biên độ 2,5%/năm.

Chi tiết phải trả nợ thuế tài chính như sau:

Thời hạn	30/06/2019		01/01/2019		Đơn vị tính : đồng
	Tổng tiền thanh toán	Tiền trả lãi thuế	Tổng tiền thanh toán	Trả tiền lãi thuế	
Từ 1 năm trở xuống	11.487.241.532	2.153.576.897	14.636.704.098	1.694.646.467	12.942.057.631
Trên 1 năm đến 5 năm	59.671.128.410	7.690.647.758	34.130.041.235	3.928.345.658	30.201.695.577
Trên 5 năm	-	-	-	-	-
Cộng	71.158.369.942	9.844.224.655	48.766.745.333	5.622.992.125	43.143.753.208

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

						Đơn vị tính: VND	
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát
20. Vốn chủ sở hữu							
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu							
Số dư đầu năm trước	282.860.760.000	25.638.570.000	1.912.212.955	68.705.099.697	69.229.945.930	86.316.401.860	534.662.990.442
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	56.567.860.000				(56.567.860.000)		
Lãi/lỗ trong năm trước					23.103.890.829	(11.033.939.002)	12.069.951.827
Số dư cuối năm trước	339.428.620.000	25.638.570.000	1.912.212.955	68.705.099.697	35.765.976.759	75.282.462.858	546.732.942.269
Lãi trong kỳ này					2.791.302.334	2.415.002.724	5.206.305.058
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát						36.114.000.000	36.114.000.000
Biến động khác						(181.396.662)	(181.396.662)
Số dư cuối kỳ này	339.428.620.000	25.638.570.000	1.912.212.955	68.705.099.697	38.557.279.093	113.630.068.920	587.871.850.665

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông	339.428.620.000	100	339.428.620.000	100
Cộng	339.428.620.000	100	339.428.620.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	339.428.620.000	282.860.760.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	339.428.620.000	282.860.760.000
Cổ tức đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.942.862	33.942.862
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.942.862	33.942.862
- Cổ phiếu phổ thông	33.942.862	33.942.862
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.942.862	33.942.862
- Cổ phiếu phổ thông	33.942.862	33.942.862

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười ngàn đồng).

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính	30/06/2019	01/01/2019
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND	16.639.348.184	3.169.661.965
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	1.838.013.214	1.838.013.214
Ngoại tệ các loại			
Trong đó: - Đô la Mỹ	USD	159.348,86	102.237,53
- Euro	EUR	295,62	295,62



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Doanh thu bán thành phẩm	572.855.684.840	435.006.739.522
Doanh thu bán hàng hóa	125.610.270.463	177.348.972.369
Doanh thu cung cấp dịch vụ	436.542.474	972.170.509
Cộng	698.902.497.777	613.327.882.400
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chiết khấu thương mại	1.459.320.778	2.318.453.350
Giảm giá hàng bán	-	821.387.913
Hàng bán bị trả lại	4.846.977.727	3.670.671.657
Cộng	6.306.298.505	6.810.512.920
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	692.596.199.272	606.517.369.480
Cộng	692.596.199.272	606.517.369.480
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	547.425.863.982	375.822.680.821
Giá vốn của hàng hoá đã bán	62.023.199.901	166.126.516.503
Cộng	609.449.063.883	541.949.197.324
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45.064.688	488.830.811
Lãi bán các khoản đầu tư	1.253.059.679	339.917.092
Lãi chênh lệch tỷ giá	237.602.748	150.533.464
Cộng	1.535.727.115	979.281.367

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	33.986.645.838	15.910.861.405
Lỗi chênh lệch tỷ giá	123.368.540	387.968.478
Chi phí tài chính khác	81.585.623	-
Cộng	34.191.600.001	16.298.829.883
7. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	5.991.789.021	6.084.353.802
Chi phí khấu hao tài sản cố định	200.845.638	454.997.062
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.906.797.138	5.790.662.958
Chi phí bán hàng khác	1.497.925.453	2.644.888.889
Cộng	18.597.357.250	14.974.902.711
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	8.724.401.455	9.507.756.238
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.210.190.240	3.035.844.974
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.398.116.712	3.593.222.550
Chi phí bằng tiền khác	7.418.378.323	4.604.193.040
Cộng	27.751.086.730	20.741.016.802
9. Thu nhập khác	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	2.207.276.458	596.440.513
Thu nhập khác	98.749.241	103.819.236
Cộng	2.306.025.699	700.259.749
10. Chi phí khác	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Phạt hành chính	741.406.472	429.552.363
Chi phí khác	1.713	4.782.570
Cộng	741.408.185	434.334.933

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	878.971.852	3.484.549.777

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	1.186.553.673
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(575.863.285)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(575.863.285)	1.186.553.673

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ	2.791.302.334	12.555.480.399
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông công ty mẹ	2.791.302.334	12.555.480.399
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	33.942.862	28.286.076
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	82	444

14. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	378.748.859.806	351.619.138.648
Chi phí nhân công	45.873.925.041	44.620.395.553
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.354.039.294	22.320.679.304
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.578.170.595	27.468.175.080
Chi phí khác bằng tiền	8.151.205.229	12.546.847.010
Cộng	502.706.199.965	458.575.235.595



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	3.246.158.792	2.864.753.154

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ đăng ký kinh doanh hoạt động tại Việt Nam và không có khoản đầu tư nào ra nước ngoài, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.341.375.102	21.972.115.250	50.341.375.102	21.972.115.250
Phải thu khách hàng và phải thu khác	400.647.114.440	399.437.448.879	400.647.114.440	399.437.448.879
Đầu tư tài chính	397.920	891.022.241	397.920	1.813.506.920
Cộng	450.988.887.462	422.300.586.370	450.988.887.462	423.223.071.049
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	1.113.160.642.740	967.687.873.680	1.113.160.642.740	967.687.873.680
Phải trả người bán	188.629.442.887	174.837.713.263	188.629.442.887	174.837.713.263
Chi phí phải trả	13.597.229.120	16.369.604.636	13.597.229.120	16.369.604.636
Phải trả khác	53.257.790.591	35.976.814.159	53.257.790.591	35.976.814.159
Cộng	1.368.645.105.337	1.194.872.005.738	1.368.645.105.337	1.194.872.005.738

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

1386
 NG T
 HỘM
 VỤ
 NH
 LỀM T
 M VIE
 P. HC

O P
 fong
 1357

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết, đầu tư góp vốn dài hạn khác do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được trình bày bằng giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

5. Tài sản đảm bảo

Công ty đang có một số tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 30/06/2019 và vào ngày 31/12/2018 (xem thuyết minh V.10, V.12, V.19). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 30/06/2019 và vào ngày 31/12/2018.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối kỳ	944.924.915.978	423.720.189.359	1.368.645.105.337
Các khoản vay	689.440.453.381	423.720.189.359	1.113.160.642.740
Phải trả người bán	188.629.442.887	-	188.629.442.887
Chi phí phải trả	13.597.229.120	-	13.597.229.120
Phải trả khác	53.257.790.591	-	53.257.790.591
Số đầu năm	787.682.365.940	407.189.639.798	1.194.872.005.738
Các khoản vay	560.498.233.882	407.189.639.798	967.687.873.680
Phải trả người bán	174.837.713.263	-	174.837.713.263
Chi phí phải trả	16.369.604.636	-	16.369.604.636
Phải trả khác	35.976.814.159	-	35.976.814.159

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 đã được kiểm toán và soát xét.

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm
Ngày 13 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng



Huỳnh Anh Kiệt

Tổng Giám đốc



Trần Trọng Triệu